

TỔNG C.TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ & KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Địa chỉ: Số 326 Nguyễn An Ninh - Phường 7, TP.Vũng Tàu

Điện thoại: 064.838423 – Fax: 064.838422

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

Vũng Tàu, tháng 7 năm 2011

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO**

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**CÔNG VĂN
ĐẾN**

Số:.....
Giờ:.....
Ngày: 5.7.8.11.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		90.494.836.064	85.695.167.847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.772.084.850	5.377.455.052
1. Tiền	111	V.01	1.772.084.850	3.377.455.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	24.949.200.000	24.949.200.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.949.200.000	24.949.200.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129		0	
III. Các khoản phải thu	130		21.693.497.563	32.371.757.003
1. Phải thu khách hàng	131		17.333.282.996	30.451.971.801
2. Trả trước cho người bán	132		4.816.051.181	2.266.400.128
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	621.871.734	731.093.422
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(1.077.708.348)	(1.077.708.348)
IV. Hàng tồn kho	140		30.755.933.252	20.245.357.817
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.04	30.755.933.252	20.245.357.817
2. Dự phòng giảm giá, hàng tồn kho(*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.324.120.399	2.751.397.975
1. Chi phí trả trước n.hạn	151		7.488.378.654	468.641.635
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.446.251.546	
2. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05	0	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.389.490.199	2.282.756.340
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		324.518.942.254	319.349.289.816
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		145.721.000	106.709.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	145.721.000	106.709.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		298.309.236.014	293.955.364.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.804.215.169	36.932.282.048
- Nguyên giá	222		68.651.919.941	68.618.605.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.847.704.772)	(31.686.322.986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	134.540.543.091	135.719.644.565
- Nguyên giá	228		143.815.220.588	143.815.220.588
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(9.274.677.497)	(8.095.576.023)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	128.964.477.754	121.303.438.098
III. Bất động sản đầu tư	240		0	
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.624.966.000	3.624.966.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.778.116.000	2.778.116.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	846.850.000	846.850.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.439.019.240	21.662.250.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22.439.019.240	21.662.250.105
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		415.013.778.318	405.044.457.663

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		360.526.714.055	347.340.187.294
I. Nợ ngắn hạn	310		144.328.905.528	122.074.383.978
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	73.058.297.658	71.193.598.528
2. Phải trả người bán	312		20.513.430.657	18.719.710.705
3. Người mua trả tiền trước	313		10.993.766.852	7.623.817.800
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	42.667.975	3.646.896.987
5. Phải trả công nhân viên	315		913.023.107	1.224.418.197
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.622.873.029	7.769.566.828
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36.905.993.571	11.790.537.461
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		278.852.679	105.837.472
II. Nợ dài hạn	330		216.197.808.527	225.265.803.316
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		15.500.000.000	15.500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	47.758.164.503	54.220.713.206
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		152.939.644.024	155.545.090.110
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		54.487.064.263	57.704.270.369
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	54.487.064.263	57.704.270.369
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.995.175.639	1.532.625.226
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		945.228.004	621.442.715
9. Quỹ khác của chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.546.660.620	5.550.202.428
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		415.013.778.318	405.044.457.663

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa, nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa, nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.543.310.578	3.543.310.578
5. Ngoại tệ các loại			
USD		1.132,68	1.139,28
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Dũng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11.404.754.090	15.699.617.814	25.274.213.268	28.920.535.879
2. Các khoản giảm trừ	03		0	0	0	0
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		11.404.754.090	15.699.617.814	25.274.213.268	28.920.535.879
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8.626.609.662	12.602.527.775	20.909.997.967	24.082.795.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.778.144.428	3.097.090.039	4.364.215.301	4.837.740.484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	212.287.270	1.185.405.421	262.200.788	3.485.738.355
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	955.188.949	1.014.382.138	1.925.146.616	1.877.807.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		665.306.835	844.513.782	905.674.317	1.523.505.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		947.103.516	1.411.098.000	1.162.968.676	2.911.198.180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		422.832.398	1.012.501.540	632.626.480	2.010.968.101
11. Thu nhập khác	31		12.067.308		13.112.827	52.500.000
12. Chi phí khác	32		4.657.200		4.657.200	82.656.122
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.410.108	0	8.455.627	(30.156.122)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		430.242.506	1.012.501.540	641.082.107	1.980.811.979
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		21.512.126	187.682.269	32.054.106	381.218.408
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.31	408.730.380	824.819.271	609.028.001	1.599.593.571
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		82	165	122	320

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Dũng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44.870.042.136	33.526.104.570
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.439.345.292)	(6.790.603.471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.768.231.053)	(3.095.544.472)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.380.888.164)	(3.530.059.635)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(355.794.681)	(140.061.529)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.544.187.265	19.434.456.986
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.043.688.399)	(9.925.643.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.426.281.812	29.478.649.180
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62.300.636)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.100.000.000)	(14.791.532.280)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.100.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.466.931	1.133.410.293
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.161.166.295	(13.658.121.987)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.477.955.400	855.725.123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.399.313.709)	(29.139.811.996)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(271.460.000)	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.192.818.309)	(28.284.086.873)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.605.370.202)	(12.463.559.680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.377.455.052	17.135.115.779
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.772.084.850	4.671.556.099

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Kê toán trưởng

Phạm Ngọc Dũng

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2011

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ đông

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu chính viễn thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn đầu tư xây dựng; Đầu tư kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch dịch vụ chăm sóc, vui chơi giải trí; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư xây dựng, khai thác, chuyển giao (BOT) các dự án đường bộ, cầu cống; Khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật tư, nguyên liệu vật liệu xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng (nhà ở và công trình công cộng); Giám sát kỹ thuật các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; Kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho công nghiệp, xây dựng; Tổng đại lý tiêu thụ sản phẩm phân bón; Sản xuất, chế biến, cung cấp suất ăn công nghiệp; Cung cấp trang bị bảo hộ lao động cho các nhà công nghiệp.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

V- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: quy đổi ra đồng Việt Nam.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo giá trị khối lượng được hai bên xác nhận và hoá đơn giá trị gia tăng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Căn cứ vào việc xác định thời hạn thanh toán và khả năng thanh toán của khách nợ.

4- Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; Theo nguyên giá, thời gian sử dụng và các tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng.

6- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên giá, thời gian sử dụng và các tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao đường thẳng.

7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

8- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay phát sinh của dự án nào được hạch toán vào dự án đó.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; theo thực tế không căn cứ vào tỷ lệ.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

11- Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Theo khối lượng được quyết toán và hoá đơn giá trị gia tăng.

13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

14- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.

15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.

16- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

17- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại;

- Ghi nhận cổ tức;

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Khi kết quả của việc cung cấp các dịch vụ liên quan được xác nhận.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thực hiện được xác nhận từng giai đoạn, hoá đơn đã lập và quyết toán thanh lý hợp đồng.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: Chi phí trực tiếp và các chi phí liên quan

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Cùng kỳ năm
- Tiền mặt	844.985.304	1.393.945.946
- Tiền gửi ngân hàng	927.099.546	3.277.610.153
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.772.084.850	4.671.556.099

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.494.200	24.949.200.000		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu theo người lao động		
- Phải thu khác	621.871.734	1.408.270.385
Cộng	621.871.734	1.408.270.385
04 . Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.245.889.256	4.324.187.957
- Công cụ, dụng cụ	1.889.322	4.922.988
- Chi phí SX, KD dở dang	26.318.910.732	22.830.308.598
- Thành phẩm	1.921.801.193	1.804.826.848
- Hàng hóa	216.360.496	496.219.322
- Hàng gửi đi bán	51.082.253	
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	30.755.933.252	29.460.465.713
05 .Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.446.251.546	162.754.258
Cộng	1.446.251.546	162.754.258
06 . Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 . Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ , ký cược dài hạn	145.721.000	106.709.000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	145.721.000	106.709.000

08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	53.222.489.125	10.091.468.393	3.163.656.449	803.949.075	1.370.356.899	68.651.919.941
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hthành						0
- Tăng khác						
- Ch.sang BD S đ.tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	53.222.489.125	10.091.468.393	3.163.656.449	803.949.075	1.370.356.899	68.651.919.941
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20.713.003.654	8.710.027.557	1.768.559.451	610.542.820	958.798.742	32.760.932.224
- Khấu hao trong kỳ	723.705.155	215.070.237	73.190.717	18.543.587	56.262.852	1.086.772.548
-Tăng khác						0
- Ch. sang BĐS đ.tư						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	21.436.708.809	8.925.097.794	1.841.750.168	666.805.672	2.045.571.290	33.847.704.772
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu kỳ	32.509.485.471	1.381.440.836	1.395.096.998	193.406.255	411.558.157	35.890.987.717
-Tại ngày cuối kỳ	31.785.780.316	1.166.370.599	1.321.906.281	137.143.403	-675.214.391	34.804.215.169

09 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ cố định vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
-Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TS thuê t.chính						
-Tăng khác						
-Trả lại TS thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối cuối						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TS thuê tài.chính						
-Tăng khác						
-Trả lại TS thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

10 . Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	51.268.597.454				92.546.623.134	143.815.220.588
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
-Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	51.268.597.454	0			92.546.623.134	143.815.220.588
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					8.685.126.760	8.685.126.760
- Khấu hao trong kỳ					589.550.737	589.550.737
- Tăng khác						
-Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					9.274.677.497	9.274.677.497
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu kỳ	51.268.597.454	0			83.861.496.374	135.130.093.828
- Tại ngày cuối kỳ	51.268.597.454	0			83.271.945.637	134.540.543.091

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó: những công trình lớn:

+ KCN Mỹ Xuân B1

+ Khu chung cư cao cấp 326 NAN

Kỳ này Cùng kỳ năm
128.964.477.754 96.626.862.721

107.615.227.773 88.120.012.938

14.442.990.747 11.724.635.484

12 - Đầu tư dài hạn khác

	Kỳ này		Cùng kỳ năm trước	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào c.ty liên doanh liên kết		2.778.116.000		2.778.116.000
- Đầu tư dài hạn khác		846.850.000		26.243.893.889
+ <i>Đầu tư cổ phiếu</i>	84.685	846.850.000	2.624.389	26.243.893.889
Cộng		3.624.966.000	2.624.389	29.022.009.889

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này	Cùng kỳ năm
- Chi phí đầu tư mô sét MX2	18.741.664.916	15.530.188.151
- Chi phí công cụ dụng cụ	974.362.408	165.319.545
- Chi phí đầu tư , sửa chữa	921.749.187	780.917.868
- Chi phí khác	1.801.242.729	1.475.464.353
Cộng	22.439.019.240	17.951.889.917
14 - Vay và nợ ngắn hạn		
-Vay ngắn hạn	73.058.297.658	56.688.529.987
-Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	73.058.297.658	56.688.529.987

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.054.108	506.925.908
- Thuế thu nhập cá nhân	10.613.867	41.320.427
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		11.990.110
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí , lệ phí và khoản phải nộp khác		
Cộng	42.667.975	560.236.445
16. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí kinh doanh KCN MXB1		
- Trích trước chi phí công trình	1.622.873.029	1.581.826.793
- Chi phí thuê đất KCN MXB1		
- Khác		28.054.545
Cộng	1.622.873.029	1.609.881.338
17 . Các khoản phải trả,phải nộp khác		
- Kinh phí công đoàn	125.425.468	52.126.867
- Bảo hiểm xã hội	9.592.850	10.534.883
- Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	152.939.644.024	140.405.072.955
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.496.727.939	26.793.202.143
Cộng	174.571.390.281	167.260.936.848
18 - Vay và nợ dài hạn		
a-Vay dài hạn	47.758.164.503	61.204.220.039
-Vay ngân hàng	47.758.164.503	61.204.220.039
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	47.758.164.503	61.204.220.039

19 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phi ếu qu ỹ	Khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái.....	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ năm trư	50.000				5.982	0	55.982
Tăng vốn trong kỳ trước							0
Lãi trong kỳ trước					824		824
Tăng khác							0
Giảm vốn trong kỳ trước							0
Lỗ trong kỳ trước							0
Giảm khác					2.290		2.290
Số dư cuối kỳ năm tru	50.000				4.516	0	54.516
Số dư đầu kỳ	50.000				7.904	0	57.904
Tăng vốn trong kỳ							

Lãi trong kỳ					409		409
Tăng khác							0
Giảm vốn trong kỳ							0
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác					3.826		3.826
Số dư cuối kỳ	50.000				4.487	0	54.487

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước:	43.687.000.000	43.687.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	6.313.000.000	6.313.000.000
Cộng :	50.000.000.000	50.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong B/c kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mẫu số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3.914.020.130	5.233.183.107
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.178.312.157	2.936.069.846
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.312.421.803	7.530.364.861
Cộng :	11.404.754.090	15.699.617.814
21. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	7.226.441.933	12.763.547.968
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.178.312.157	2.936.069.846
Cộng :	11.404.754.090	15.699.617.814
23. Giá vốn hàng bán (Mẫu số 11)		
- Giá vốn thành phẩm đã bán	6.167.551.395	9.823.327.304
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	2.459.058.267	2.779.200.471
Cộng	8.626.609.662	12.602.527.775
24. Doanh thu HĐ tài chính (Mẫu số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.813.430	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	108.473.840	52.160.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu bán chứng khoán		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	57.000.000	1.133.245.421
Cộng	212.287.270	1.185.405.421
25. Chi phí tài chính (Mẫu số 22)		
- Lãi tiền vay	955.188.949	184.613.827
- Triết khấu t. toán, lãi bán hàng trả chậm		